



第5課:見・行・米・来・良・食・飲・会・耳・聞・言・話・立・待・周・週

1	見	み・る み・せる	見る	見せる	花見	
			<u>みる</u>	<u>みせる</u>	はなみ	
			nhìn	cho xem	ngắm hoa	
KIẾN nhìn	ケン	意見	見学			
		<u>いけん</u>	<u>けんがく</u>			
		ý kiến	thăm quan, kiến tập			
2	行	い・く ゆ・ぶ おこな・う	行く	行う		
			<u>いく</u>	<u>おこなう</u>		
			đi	tiền hành, tổ chức		
HÀNH đi	コウ ギョウ アン	銀行	旅行			
		<u>ぎんこう</u>	<u>りょこう</u>			
		ngân hàng	du lịch			
3	米	こめ	お米			
			<u>おこめ</u>			
			gạo			
MỄ gạo	ベー、 マイ	米国				
		<u>べいこく</u>				
		nước Mỹ				
4	来	く・る き・ます こ・ない	来る	来ます	来ない	
			<u>くる</u>	<u>きます</u>	<u>こない</u>	
			đến	đến	không đến	
LAI đến	ライ	来週	来年	将来		
		<u>らいしゅう</u>	<u>らいねん</u>	<u>しょうらい</u>		
		tuần sau	năm sau	trong lai		
5	良	よ・い よ・し	良い			
			<u>よい</u>			
			tốt			



	LƯƠNG tốt	リョウ	不良 ふりょう không tốt/lỗi			
6	食	た・べる くう	食べる	食べ物	食う	
			<u>た</u> べる	<u>た</u> べもの	くう	
			ăn	đồ ăn	ăn (cách nói suông sã)	
THỰC ăn	ショク ジキ	食堂	食事	昼食		
		<u>しょく</u> どう	<u>しょく</u> じ	ちゅうしょく		
		nhà ăn	việc ăn uống	ăn trưa		
7	飲	の・む	飲む	飲み物		
			<u>の</u> む	<u>の</u> みもの		
			uống	đồ uống		
ẨM uống	イン	飲食店				
		<u>いん</u> しょくてん				
		nhà hàng				
8	会	あ・う	会う			
			<u>あ</u> う			
			gặp			
HỘI xã hội	カイ	会話	会社	国会		
		<u>かい</u> わ	<u>かい</u> しゃ	こっかい		
		hội thoại	công ty	Quốc hội		
9	耳	みみ	耳	右耳	左耳	
			<u>み</u> み	<u>み</u> ぎみみ	ひだりみみ	
			tai	tai phải	tai trái	
NHĨ tai	ジ	耳鼻科				
		<u>じ</u> びか				
		Khoa tai mũi họng				
10	聞	きく きこえる	聞く	聞こえる		
			<u>き</u> く	<u>き</u> こえる		
			nghe	nghe thấy		



	VĂN nghe	ブン モン	新聞 <u>しんぶん</u> báo			
11	言	い・う こと	言う	言葉		
			<u>いう</u>	<u>ことば</u>		
			nói	từ ngữ		
	NGÔN nói	ゴン ゲン	言語			
			<u>げんご</u>			
			ngôn ngữ			
12	話	はな・す はなし	話す	話し		
			<u>はなす</u>	<u>はなし</u>		
			nói chuyện	câu chuyện		
	THOẠI hội thoại	ワ	会話	電話		
			<u>かいわ</u>	<u>でんわ</u>		
			hội thoại	điện thoại		
13	立	た・つ た・てる	立つ	役に立つ		
			<u>たつ</u>	やくに <u>たつ</u>		
			đứng	có ích		
	LẬP đứng	リツ リュー	国立大学			
			<u>こくりつだいがく</u> Đại học Quốc lập			
14	待	ま・つ	待つ			
			<u>まつ</u>			
			chờ			
	ĐÃI đợi	タイ	招待する			
			<u>しょうたいする</u> mời			



15	周	まわ・り まわ・る	周り			
			<u>まわり</u>			
			xung quanh			
15	CHU chu kỳ	シュウ	周辺	周期	一周年	
			<u>しゅうへん</u>	<u>しゅうき</u>	いっしゅうねん	
			vùng xung quanh	chu kỳ	kỷ niệm 1 năm	
16	週 TUẦN tuần	シュウ	今週	来週	週末	一週間
			こん <u>しゅう</u>	らい <u>しゅう</u>	<u>しゅうまつ</u>	いっしゅうかん
			tuần này	tuần sau	cuối tuần	trong 1 tuần